

THÔNG TIN

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học
năm học 2024 – 2025**

A. Công khai thông tin về diện tích đất, tổng diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất cơ sở đào tạo quản lý sử dụng	34.702	34.702 (Cơ sở 1; Cơ sở 2; KTX SV CS1)	Không	Không
Trong đó:					
a	Trụ sở chính (Cơ sở 1) tại số 51, đường Quốc Hương, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	6.514	6.514	Không	Không
	Ký túc xá sinh viên Cơ sở 1 tại số 7, đường Đặng Hữu Phổ, phường Thảo Điền, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	962	962	Không	Không
b	Phân hiệu: Không có phân hiệu	Không	Không	Không	Không
c	Cơ sở 2 tại số 288, đường Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	27.226	27.226	Không	Không
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	8.238	8.238	Không	Không
Trong đó:					
a	Trụ sở chính (Cơ sở 1)	5.038	5.038	Không	Không
b	Phân hiệu: Không có phân hiệu	Không	Không	Không	Không
c	Cơ sở 2 tại số 288, đường Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	3.200	3.200	Không	Không



Handwritten signature

B. Công khai thông tin về các phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng thí nghiệm	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
2	Phòng thực hành (các khoa: Di sản văn hóa; Quản lý văn hóa, nghệ thuật; Thông tin, Thư viện; Truyền thông, phòng thực hành tin học)	08	Thực hành	Sinh viên, giảng viên	654	654	Không	Không
3	Xưởng thực tập	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
4	Nhà tập đa năng (tại Cơ sở 1: tầng trệt nhà C; phòng C.31)	02	Học thực hành, luyện tập, thực hành môn học năng khiếu	SV, GV	442	442	Không	Không
5	Hội trường - Cơ sở 1: 600 chỗ ngồi - Cơ sở 2: 210 chỗ ngồi	02	Học. họp, hội, biểu diễn văn nghệ	SV, GV	1.208	1.208	Không	Không
6	Phòng học (không tính các phòng thực hành; phòng thực hành tin học; phòng tập đa năng; hội trường)	69	Học, họp	SV, GV	4.715	4.715	Không	Không
7	Phòng học đa phương tiện	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
8	Thư viện	02	Học tập,	SV,	1.038	1.038	Không	Không

Hoa

			ngiên cứu	GV				
9	Trung tâm học liệu	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
10	Các phòng chức năng khác	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không

C. Công khai thông tin về học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện và trung tâm học liệu.

STT	Tên	Số lượng
1	Số phòng đọc	03
2	Số chỗ ngồi đọc	300
3	Số máy tính của thư viện	17
4	Số lượng đầu sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu trong thư viện (đầu sách, tạp chí)	<ul style="list-style-type: none"> - 33.500 đầu / 64.451 bản. - 393 tên / 1.034 tài liệu nghe nhìn (phim). - 527 tên sách e-book (tài liệu điện tử). - 762 tên / 932 tài liệu số. - 124 tên báo, tạp chí. (Tính đến ngày 14/06/2024)
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	02

D. Diện tích đất/sinh viên; diện tích sàn/sinh viên

TT	Tên	Tỷ lệ
1	Diện tích đất/sinh viên, học viên: 34.702 m ² /3.227 SV	10,75 m ² /SV
2	Diện tích sàn/SV, HV: 8.238 m ² /3.227 SV	2,55 m ² /SV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 6 năm 2024



Lâm Nhân